

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
1.		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,099,533,438,621	1,318,858,338,875
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		132,580,546,097	354,810,440,443
	1. Tiền	111	V.01	41,403,546,097	48,310,440,443
	2. Các khoản tương đương tiền	112		91,177,000,000	306,500,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	484,261,637,800	519,561,430,200
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		490,955,712,693	526,469,433,693
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(6,694,074,893)	(6,908,003,493)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364,912,273,700	318,330,821,280
	1. Phải thu của khách hàng	131		53,503,589,030	55,193,866,276
	2. Trả trước cho người bán	132		28,499,862,767	15,087,444,491
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		268,142,495,283	237,223,628,051
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16,649,379,473	12,678,435,859
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,883,052,853)	(1,852,553,397)
IV.	Hàng tồn kho	140		103,509,560,858	109,046,751,376
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	104,563,420,489	116,816,821,847
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,053,859,631)	(7,770,070,471)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		14,269,420,166	17,108,895,576
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,123,156,849	970,754,121
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,337,158,849	15,628,827,366
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	89,998,729	
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,719,105,739	509,314,089
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		497,508,164,422	525,345,245,374
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		259,411,033,773	263,218,257,047
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	237,146,573,813	198,941,605,890
	- Nguyên giá	222		355,882,660,637	308,011,107,310
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118,736,086,824)	(109,069,501,420)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,253,827,230	9,562,489,457
	- Nguyên giá	228		16,839,023,106	14,855,023,106
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,585,195,876)	(5,292,533,649)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,010,632,730	54,714,161,700
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	8,012,961,203	7,524,571,900
	- Nguyên giá	241		9,043,165,265	9,043,165,265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,030,204,062)	(1,518,593,365)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		132,987,708,826	137,915,508,893
	1. Đầu tư vào công ty con	251		131,987,708,826	131,987,708,826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			5,000,000,000
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,610,000,000	2,610,000,000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,610,000,000)	(1,682,199,933)

1		2	3	4	5
V.	Tài sản dài hạn khác	260		97,096,460,620	116,686,907,534
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	96,430,495,712	116,020,942,626
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	665,964,908	665,964,908
	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 + 100 + 200)	270		1,597,041,603,043	1,844,203,584,249
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300+310+330)	300		960,830,694,129	1,181,883,641,696
I.	Nợ ngắn hạn	310		947,129,747,977	1,185,968,310,148
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	672,094,779,378	822,635,637,433
	2. Phải trả người bán	312		212,706,226,321	277,384,940,160
	3. Người mua trả tiền trước	313		1,414,613,134	1,354,863,287
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,340,994,655	4,025,617,382
	5. Phải trả người lao động	315		13,341,523,378	13,629,043,814
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	19,896,603,662	993,315,237
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,485,113,485	25,740,166,150
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			8,102,335,721
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,849,893,964	2,102,390,964
II.	Nợ dài hạn	330		13,700,946,152	25,915,331,548
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
	3. Phải trả dài hạn khác	333		13,070,226,152	25,389,233,820
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		630,720,000	526,097,728
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 + 430)	400		636,210,908,914	662,319,942,553
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	636,210,908,914	662,319,942,553
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502,875,030,000	502,875,030,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,302,550,000	7,302,550,000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49,700,000)	(49,700,000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,151,082,553	61,091,700,833
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14,200,000,000	14,000,000,000
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44,731,946,361	77,100,361,720
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 + 300 + 400)	440		1,597,041,603,043	1,844,203,584,249

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2014

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phan Quang Thành

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ

Quý II năm 2014

Mẫu số B 92 - DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
		2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	651,977,423,730	628,426,960,618	1,351,558,589,943	1,467,932,281,075
2.	Các khoản giảm trừ	02		91,163,453	(24,008,919)	610,383,391	308,384,199
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		651,886,260,277	628,450,969,537	1,350,948,206,552	1,467,623,896,876
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	633,634,780,280	612,008,829,567	1,313,796,680,401	1,402,839,790,690
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,251,479,997	16,442,139,970	37,151,526,151	64,784,106,186
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	34,679,777,537	26,780,858,133	60,902,923,905	46,042,963,453
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	11,182,455,270	11,803,928,065	23,561,285,463	17,347,060,559
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		9,086,068,330	8,262,342,543	19,968,516,323	13,617,241,786
8.	Chi phí bán hàng	24		7,482,788,088	3,577,527,998	14,314,871,307	27,360,688,532
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,240,873,216	1,559,392,704	14,534,939,658	17,907,337,348
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29,025,140,960	24,282,149,336	45,643,353,628	48,211,983,200
11.	Thu nhập khác	31		163,136,898	856,086,449	16,128,449,584	914,082,349
12.	Chi phí khác	32		129,963,795	811,268,936	14,112,771,373	916,442,603
13.	Lợi nhuận khác	40		33,173,103	44,817,513	2,015,678,211	(2,360,254)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,058,314,063	24,326,966,849	47,659,031,839	48,209,622,946
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	53	VI.30	1,695,940,759	2,003,223,272	2,927,085,478	5,399,611,921
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27,362,373,304	22,323,743,577	44,731,946,361	42,810,011,025
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			544	442	890	851

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Thành



 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Hữu Quang


Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47,659,031,839	48,209,622,946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		12,040,589,229	9,005,476,768
- Các khoản dự phòng	03		(8,357,964,798)	(9,922,681,945)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,492,332,783	908,998,719
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60,725,640,177)	(43,128,105,969)
- Chi phí lãi vay	06		19,968,516,323	13,617,241,786
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,076,865,199	18,690,552,305
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(37,364,475,371)	22,487,476,647
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5,537,190,518	71,120,849,330
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(59,167,111,646)	(3,851,080,408)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		18,438,044,186	(9,721,164,810)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20,115,302,333)	(13,153,526,991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,208,559,848)	(9,848,111,054)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3,541,220,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,492,332,783)	(7,191,064,623)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(86,295,682,078)	72,075,150,396
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(23,248,948,438)	(31,166,016,231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		16,096,924,081	28,438,529,118
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(162,077,529,000)	(346,746,250,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		197,591,250,000	228,118,880,733
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4,822,716,272	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54,167,593,366	12,193,343,033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		87,352,006,281	(109,161,513,347)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,466,553,572,970	1,069,171,281,033

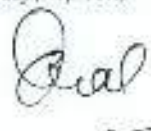
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,620,464,682,639)	(937,351,642,683)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69,375,108,880)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(223,286,218,549)	131,819,638,350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(222,229,894,346)	94,733,275,399
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		354,810,440,443	91,889,279,426
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(5,337,731)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	132,580,546,097	186,617,217,094

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Thịnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý 2 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: thương mại và dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tòa nhà TD Business Center, lô 20, Lê Hồng Phong, HP	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	122 đường 2/9, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ P22, Q. Bình Thạnh, TP HCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Tầng 20 - tòa MIPEC 229 Tây Sơn - phường Ngã tư số - Đống Đa - HN	10,000,000,000	10,000,000,000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư và vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản, ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định hiện hành
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí....
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
 - + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	221.123.609	383.574.126
- Tiền Việt Nam	221.123.609	383.574.126
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	41.182.422.488	47.926.866.317
+ Tiền Việt Nam	41.164.243.939	47.908.864.588
+ Ngoại tệ	18.178.549	18.001.729
- Các khoản tương đương tiền	91.177.000.000	306.500.000.000
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
Cộng	132.580.546.097	354.810.440.443

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	20.378.183.693	20.378.183.693
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	470.577.529.000	506.091.250.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.694.074.893)	(6.908.003.493)
Cộng	484.261.637.800	519.561.430.200

03. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu các công ty con (công ty sở hữu 100% vốn điều lệ)	268.142.495.283	237.223.628.051
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	55.272.961.301	53.954.909.644
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	56.210.391.436	53.277.335.284
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	82.349.090.134	83.715.484.631
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	31.681.494.384	28.636.383.848
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	42.628.558.028	17.639.514.644

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	120.000.000	
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	16.529.379.473	12.678.435.859
Cộng	16.649.379.473	12.678.435.859

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	19.460.371.525	792.000.000
- Nguyên liệu, vật liệu	6.581.075.793	5.617.732.677
- Công cụ, dụng cụ		
+ Vó bình gas		
+ Công cụ, dụng cụ khác		
- Chi phí SX. KD dở dang	1.728.967.438	1.728.967.438
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	76.793.005.733	108.678.121.732
+ Gas, bếp và phụ kiện	75.821.890.532	106.205.064.531
+ Hàng hóa khác	971.115.201	2.473.057.201
- Hàng gửi đi bán		
+ Gas, bếp và phụ kiện		
+ Hàng hóa khác		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.053.859.631)	(7.770.070.471)
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	103.509.560.858	109.046.751.376

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 6.716.210.840 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	89.998.729	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Cộng	89.998.729	

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tam ứng	1.295.375.973	479.314.089
- Tài sản thiếu chờ xử lý	393.729.766	
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	1.719.105.739	509.314.089

08. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

09. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khác		

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật liền trức	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	230.394.829.074	50.179.484.024	21.668.624.834	5.768.169.378		308.011.107.310
2. Số tăng trong kỳ	28.060.571.316	34.390.474.260	1.068.084.000			63.519.129.576
- Mua sắm mới		15.436.691.645	1.068.084.000			16.504.775.645
- Đầu tư XD CB hoàn thành	28.060.571.316	18.953.782.615				47.014.353.931
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	14.820.338.422		827.237.827			15.647.576.249
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	14.820.338.422		827.237.827			15.647.576.249
- Điều động nội bộ						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	243.635.061.968	84.569.958.284	21.909.471.007	5.768.169.378		355.882.660.637
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	68.142.863.667	27.659.747.150	11.858.177.480	1.408.713.123		109.069.501.420
2. Số tăng trong kỳ	6.412.861.490	3.051.905.694	1.070.441.375	701.107.746		11.236.316.305
- Khấu hao trong năm	6.412.861.490	3.051.905.694	1.070.441.375	701.107.746		11.236.316.305
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	985.819.155		583.911.746			1.569.730.901
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	985.819.155		583.911.746			1.569.730.901
- Điều động nội bộ						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	73.569.906.002	30.711.652.844	12.344.707.109	2.109.820.869		118.736.086.824
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	162.251.965.407	22.519.736.874	9.810.447.354	4.359.456.255		198.941.605.890
2. Tại ngày cuối năm	170.065.155.966	53.858.305.440	9.564.765.898	3.658.348.509		237.146.573.813

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.088.387.056 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	6.970.386.850	7.884.636.256		14.855.023.106
2. Số tăng trong kỳ	17.660.920	1.984.000.000		2.001.660.620
- Mua trong năm		1.984.000.000		1.984.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác	17.660.920			17.660.620

3. Số giảm trong kỳ		17.660.620		17.660.620
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác		17.660.620		17.660.620
4. Số dư cuối năm	6.988.047.470	9.850.975.636		16.839.023.106
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.108.293.353	4.184.240.296		5.292.533.649
2. Số tăng trong kỳ	654.316.589	656.006.258		1.310.322.847
- Khấu hao trong năm	56.970.000	656.006.258		712.976.258
- Tăng khác	597.346.589			597.346.589
3. Giảm trong kỳ		17.660.620		17.660.620
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác		17.660.620		17.660.620
4. Số dư cuối năm	1.762.609.942	4.822.585.934		6.585.195.876
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	5.862.093.497	3.700.395.960		9.562.489.457
2. Tại ngày cuối năm	5.225.437.528	5.028.389.702		10.253.827.230

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	2.085.759.795		9.043.165.265
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795		9.043.165.265
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.252.195.970	266.397.395		1.518.593.365
2. Số tăng trong kỳ	69.570.000	21.726.666		91.296.666
- Khấu hao trong kỳ	69.570.000	21.726.666		91.296.666
- Tăng khác				

3. Giảm trong kỳ	579.685.969			579.685.969
- Chuyển sang BDS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác	579.685.969			579.685.969
4. Số cuối kỳ	742.080.001	288.124.061		1.030.204.062
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm	5.705.209.500	1.819.362.400		7.524.571.900
2. Tại ngày cuối kỳ	6.215.325.469	1.797.635.734		8.012.961.203

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Tổng số chi phí XD CB dở dang	12.010.632.730	54.714.161.700
Chi tiết công trình:		
+ Công trình thọ quang		45.085.018.335
+ Công trình MR Đình Vũ, di dời Thượng Lý	11.563.710.730	8.940.555.365
+ Công trình sửa chữa VP 775 Giải phóng	446.922.000	
+ Công trình khác		805.217.099

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"

14. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	131.987.708.826	131.987.708.826
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG		5.000.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.610.000.000)	(1.682.199.933)
Cộng	132.987.708.826	137.915.508.893

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Tồn đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tồn cuối kỳ
- Tiền thuê đất	20.362.939.249		306.234.966	20.056.704.283
- Vốn bình gas	93.438.004.782	(30.638.378.095)	3.687.081.592	59.112.545.095
- Khác	2.219.998.595	18.298.890.567	3.257.642.828	17.261.246.334
Cộng	116.020.942.626	(12.339.487.528)	7.250.959.386	96.430.495.712

16. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay ngắn hạn	672.094.779.378	822.635.637.433
- Vay ngân hàng	672.094.779.378	822.635.637.433
- Tiền Việt Nam	390.145.161.753	490.280.245.789
+ Ngoại tệ	281.949.617.625	332.355.391.644
- Vay các đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	672.094.779.378	822.635.637.433

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	325.593.414	435.993.998
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.191.475.641
- Thuế thu nhập cá nhân	1.015.401.241	2.398.147.743
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.340.994.655	4.025.617.382

19. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuế kiểm toán, tư vấn	300.000.000	
- Chi phí phải trả khác	19.596.603.662	993.315.237
Cộng	19.896.603.662	993.315.237

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	660.180.964	473.460.883
- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	259.616.400	
- Phải trả cty TNHH đầu tư thương mại PLG		4.822.716.212
- phải trả cục thuế Đà Nẵng		2.242.581.495
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	281.129.260	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.284.186.861	18.201.407.560
Cộng	15.485.113.485	25.740.166.150

21. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

- Vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

22. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
+ Tiền Việt Nam		
+ Tiền ngoại tệ		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	665.964.908	665.964.908
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ru lãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

24. Phải trả dài hạn khác

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Đầu kỳ	25.389.233.820	34.267.659.983
Tăng/giảm trong năm	(10.385.063.542)	(4.082.047.222)
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	1.933.944.126	4.796.378.941
Cuối kỳ	13.070.226.152	25.389.233.820

25. Vốn chủ sở hữu năm trước.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu năm trước

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.466.990.000	158.408.040.000		502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	76.180.770.000		68.878.220.000	7.302.550.000

Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	106.096.640.872	10.098.239.961	55.102.580.000	61.091.700.833
Quỹ dự phòng tài chính	13.157.000.000	843.000.000		14.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.925.309.961	77.100.361.720	65.925.309.961	77.100.361.720
Cộng	605.776.410.833	246.449.641.681	189.906.109.961	662.319.942.553

b. Số cổ phiếu đang lưu hành năm trước

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: 50.287.150 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

26. Vốn chủ sở hữu kỳ này.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu kỳ này

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000			502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000			7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	61.091.700.833	6.059.381.720		67.151.082.553
Quỹ dự phòng tài chính	14.000.000.000	200.000.000		14.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	77.100.361.720	44.731.946.361	77.100.361.720	44.731.946.361
Cộng	662.319.942.553	50.991.328.081	77.100.361.720	636.210.908.914

b. Số cổ phiếu đang lưu hành kỳ này

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: 50.287.150 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	1.346.081.480.753	1.459.317.180.284
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.477.108.890	8.615.100.791
Cộng	1.351.558.589.643	1.467.932.281.075

28 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	610.383.391	308.384.199
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	610.383.391	308.384.199

29 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.345.471.097.662	1.459.008.796.085
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.477.108.890	8.615.100.791
Tổng	1.350.948.206.552	1.467.623.896.876

30 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.309.282.421.568	1.399.597.514.171
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.514.258.833	3.242.276.519
Cộng	1.313.796.680.401	1.402.839.790.690

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.326.927.174	16.709.629.560
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.575.996.731	27.125.683.730
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		253.210
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.207.396.953
Cộng	60.902.923.905	46.042.963.453

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19.968.516.323	13.617.241.786
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	126.865.640	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.259.582.581	3.040.432.143
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.492.449.452	908.998.719
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(286.128.533)	(1.868.713.362)
- Chi phí tài chính khác		1.649.101.273
Cộng	23.561.285.463	17.347.060.559

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	16.128.449.584	914.082.349
Cộng	16.128.449.584	914.082.349

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt, bồi thường		
- Chi khác	14.112.771.373	916.442.603
Cộng	14.112.771.373	916.442.603

35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.927.085.478	5.399.611.921
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	2.927.085.478	5.399.611.921

36 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

37 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	5.577.480.086	3.312.532.709
- Chi phí nhân công	16.923.071.828	31.842.106.016
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.846.523.934	9.005.476.768
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.780.783.769	22.070.753.983
- Chi phí khác bằng tiền	24.492.738.054	15.227.399.609
Cộng	69.620.597.671	81.458.269.085

38 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.731.946.361	42.810.011.025

39 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	44.731.946.361	42.810.011.025
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	50.284.150	50.284.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	890	851

VII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có.
- 4 - Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty và các quy định của Pháp luật.
- 5 - Những thông tin khác: không có

Hà nội, Ngày 25 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh